

	
hôm nay	ngày mai
	
hôm qua	bây giờ
	
buổi chiều	buổi tối
	
phút	buổi sáng

tomorrow Ngày mai là một ngày mới. Tomorrow is a new day. Lesson 3 · Time Basics	today Hôm nay là một ngày tốt lành. Today is a good day. Lesson 3 · Time Basics
now Anh ấy muốn nó bây giờ. He wants it now. Lesson 3 · Time Basics	yesterday Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. I saw her yesterday. Lesson 3 · Time Basics
evening Buổi tối thật yên tĩnh. The evening is quiet. Lesson 3 · Time Basics	afternoon Tôi thích buổi chiều. I like the afternoon. Lesson 3 · Time Basics
morning Tôi ăn sáng vào buổi sáng. I eat breakfast in the morning. Lesson 3 · Time Basics	minute Chúng tôi cần năm phút. We need five minutes. Lesson 3 · Time Basics

 lát nữa	 sớm	early Cô ấy thức dậy sớm. She wakes up early. Lesson 3 · Time Basics	later Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. I will do it later. Lesson 3 · Time Basics
 muộn	 giờ	hour Lớp học kéo dài một giờ. The class lasts one hour. Lesson 3 · Time Basics	late Anh ấy thường xuyên đi muộn. He is often late. Lesson 3 · Time Basics
 ngày	 đêm	night Chúng tôi ngủ vào ban đêm. We sleep at night. Lesson 17 · Time Nouns — Day, Night, Year	day Chúng tôi đã đợi một ngày. We waited for one day. Lesson 17 · Time Nouns — Day, Night, Year
 tháng	 tuần	month Anh ấy đã làm việc được một tháng. He worked for one month. Lesson 17 · Time Nouns — Day, Night, Year	week Chúng tôi đã ở lại một tuần. We stayed for one week. Lesson 17 · Time Nouns — Day, Night, Year

 năm	 thời gian	time Chúng ta cần thêm thời gian. We need more time. Lesson 17 · Time Nouns — Day, Night, Year	year Chúng tôi đã đợi một năm. We waited for one year. Lesson 17 · Time Nouns — Day, Night, Year
 khoảnh khắc	 tương lai	future Tôi suy nghĩ về tương lai. I think about the future. Lesson 17 · Time Nouns — Day, Night, Year	moment Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. He waited for a moment. Lesson 17 · Time Nouns — Day, Night, Year
 ... giờ	 nửa đêm	midnight Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. We will leave at midnight. Lesson 17 · Time Nouns — Day, Night, Year	o'clock Tôi thức dậy lúc bảy giờ. I wake up at seven o'clock. Lesson 17 · Time Nouns — Day, Night, Year
 buổi trưa	 tối nay	tonight Khách sẽ đến vào tối nay. The guests will arrive tonight. Lesson 17 · Time Nouns — Day, Night, Year	midday Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. The sun is hot at midday. Lesson 17 · Time Nouns — Day, Night, Year

 trước	 sớm	soon Bạn tôi sẽ đến sớm. My friend will arrive soon. Lesson 25 · Time Markers — Earlier & Later	ago Tôi đã đến đây hai ngày trước. I arrived two days ago. Lesson 25 · Time Markers — Earlier & Later
 vẫn	 đã bao giờ	ever Bạn đã bao giờ nhìn thấy biển chưa? Have you ever seen the ocean? Lesson 25 · Time Markers — Earlier & Later	still Tôi vẫn đói. I am still hungry. Lesson 25 · Time Markers — Earlier & Later
 chưa	 ngay lập tức	immediately Tôi cần giúp đỡ ngay lập tức. I need help immediately. Lesson 25 · Time Markers — Earlier & Later	yet Bạn tôi vẫn chưa đến. My friend has not arrived yet. Lesson 25 · Time Markers — Earlier & Later
 có lẽ	 một lúc nào đó	sometime Chúng ta sẽ gặp nhau một lúc nào đó. We will meet sometime. Lesson 25 · Time Markers — Earlier & Later	maybe Có lẽ cô ấy sẽ đến sau. Maybe she will come later. Lesson 25 · Time Markers — Earlier & Later

 bất cứ lúc nào	 trước	before Chúng tôi đã rời đi trước cơn bão. We left before the storm. Lesson 25 · Time Markers — Earlier & Later	anytime Bạn có thể đến thăm chúng tôi bất cứ lúc nào. You can visit us anytime. Lesson 25 · Time Markers — Earlier & Later
 sau	 ngày nay	nowadays Ngày nay mọi người đi du lịch nhiều hơn. People travel more nowadays. Lesson 25 · Time Markers — Earlier & Later	after Chúng tôi sẽ rời đi sau bữa ăn. We will leave after the meal. Lesson 25 · Time Markers — Earlier & Later